

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ**

-----&-----

Số : 01/2019/TTr-ĐHĐCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----&-----

Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TỜ TRÌNH

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số: 68/2014/QH13 do Quốc hội khóa 13 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán sửa đổi số: 62/2010/QH12 do Quốc hội khóa 12 nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ;

Hội đồng quản trị (HDQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCD) thường niên năm 2019 thông qua một số nội dung như sau :

I. THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C.

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C, tiến hành kiểm toán theo đúng chuẩn mực quy định và đã được HDQT Công ty cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ công bố theo quy định, bao gồm :

- (1) Báo cáo của Kiểm toán viên;
- (2) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018;
- (3) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018;
- (4) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ;
- (5) Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Kính trình ĐHĐCD thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C.



II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2018 :

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.304.480.254	174.418.839.265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.936.352.976	33.239.330.241
1. Tiền	111		25.936.352.976	33.239.330.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.650.000	1.650.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.650.000	1.650.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.903.357.602	66.609.914.401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	84.976.232.882	63.331.038.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.705.113.478	8.993.904.785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.957.315.485	11.129.263.082
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	18.735.304.243	-17.127.685.206
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	V.7		283.393.297
IV. Hàng tồn kho	140		59.694.243.451	61.779.460.035
1. Hàng tồn kho	141	V.8	59.694.243.451	61.779.460.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.768.876.225	12.788.484.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	4.396.981.980	2.248.943.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.354.551.426	10.036.643.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	17.343.019	502.597.919
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.002.449.644	249.029.386.465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.341.331.891	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		24.152.792.800	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

6. Phải thu dài hạn khác	216		188.539.091	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		253.066.623.847	226.158.031.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	217.379.581.645	189.297.411.116
- Nguyên giá	222		301.866.720.557	248.291.409.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		84.487.138.912	-58.993.998.402
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.670.970.451	2.985.202.272
- Nguyên giá	225		3.142.318.182	3.142.318.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		471.347.731	-157.115.910
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	33.016.071.751	33.875.417.647
- Nguyên giá	228		38.293.730.405	38.293.730.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		5.277.658.654	-4.418.312.758
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.252.271.836	7.511.316.468
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	19.252.271.836	7.511.316.468
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	5.347.894.510	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	2.178.246.800	2.178.246.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	-7.526.141.310	-7.526.141.310
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.342.222.070	13.490.034.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	8.193.564.509	11.215.439.774
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	5.148.657.561	4.144.599.188
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		498.306.929.898	423.448.225.730
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		264.268.331.545	225.615.318.001
I. Nợ ngắn hạn	310		156.331.165.672	164.091.710.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	37.219.979.998	28.331.615.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	6.268.022.543	7.228.820.946
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.057.673.174	2.825.940.104
4. Phải trả người lao động	314	V.17	5.729.353.735	5.572.590.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.776.166.548	1.228.143.113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1.838.519.871	1.830.753.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	100.448.087.432	116.751.994.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.21	1.993.362.371	321.851.363
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		107.937.165.873	61.523.607.565
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		93.521.375	138.411.635
7. Phải trả dài hạn khác	337		187.000.000	197.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	107.656.644.498	61.188.195.930
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.038.598.354	197.832.907.729
I. Vốn chủ sở hữu	410		234.038.598.354	197.832.907.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a	61.999.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.999.000.000	61.199.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	33.450.000.000	33.450.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.22a	571.183.239	571.183.239
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.22a	-40.000	-40.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	19.914.209.446	19.914.209.446
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	113.137.407.838	77.382.692.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		72.386.967.345	33.177.559.423

trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.750.440.493	44.205.133.434
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	4.966.837.831	4.515.862.187
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		498.306.929.899	423.448.225.730

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết t minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	979.672.302.55 3	695.811.911.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.897.081.310	2.189.790.497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		959.775.221.24 3	693.622.121.381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	854.201.687.25 7	600.230.782.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		105.573.533.98 6	93.391.338.751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.506.073	400.498.370
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.581.549.436	12.000.596.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.581.549.436	11.014.106.896
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.507.913.267	17.186.643.739
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.161.350.859	14.105.203.292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		48.354.226.497	50.499.393.775
12. Thu nhập khác	31	VI.7	297.446.531	259.888.517
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.952.443.015	1.956.681.325
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-1.654.996.484	-1.696.792.808
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		46.699.230.013	48.802.600.967
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	4.212.572.963	4.643.810.542

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-1.004.058.374	-1.399.062.201
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		43.490.715.425	45.557.852.626
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		42.426.839.781	44.205.133.434
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.063.875.644	1.352.719.192
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10a	6.564	7.763
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	6.564	7.763

III. THÔNG QUA VIỆC LỰA CHỌN CÔNG TY KIỂM TOÁN NĂM 2019

Để đảm bảo thuận lợi cho công tác điều hành, HĐQT kính đề nghị ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn trong số các công ty kiểm toán sau đây thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 và soát xét các báo cáo tài chính quý (nếu cần thiết theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước):

- (1) Công ty Kiểm toán Mỹ (AA)
- (2) Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học - AISC
- (3) Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính & Kiểm toán Việt Nam
- (4) Công ty Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
- (5) Công ty TNHH kiểm toán Sao Việt.

Trong trường hợp không thống nhất được với những công ty kiểm toán nêu trên về tiến độ và mức phí kiểm toán, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn trong số công ty kiểm toán còn lại trong Danh sách được chấp thuận của UBCKNN để tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 và soát xét các báo cáo tài chính bán niên.

IV. THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHIA CỔ TỨC 2018, KẾ HOẠCH CHIA CỔ TỨC TRONG THỜI GIAN 2019 - 2023.

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua lợi nhuận đạt được chia cổ tức trong năm 2018 là 10%.

**** Phân phối lợi nhuận năm 2018***

Hội đồng quản trị Công ty thống nhất toàn bộ lợi nhuận năm 2018 sẽ được đầu tư vào Công ty Mẹ nhằm đầu tư, trang bị các máy móc thiết bị công nghệ hiện đại để nâng

cao năng suất sản xuất và xử lý môi trường và trả cổ cổ tức cho cổ đông. Đồng thời bổ sung vào nguồn vốn lưu động do ngân hàng giảm hạn mức tín dụng.

* Trích quỹ khen thưởng theo quy định không vượt quá 10% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.

*** Thù lao cho HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2018 và đề xuất thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019 :**

- Mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2018 : 0,5%/LNST
- Mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019 dự kiến: 0,5%/LNST.

*** Kế hoạch chia cổ tức trong thời gian từ năm 2019-2023 :**

Kính trình ĐHĐCĐ cho thông qua phương án chia cổ tức trong thời gian từ năm 2019 - 2023 là : **10%/năm.**

V. THÔNG QUA VIỆC ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY TNHH THÁI HƯNG.

ĐHĐCĐ thông qua việc Công ty TNHH Thái Hưng nhận chuyển nhượng cổ phiếu dẫn đến việc sở hữu từ hai mươi lăm phần trăm trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty CP Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ mà không cần phải thực hiện chào mua công khai.

Cổ phiếu của Công Ty TNHH Thái Hưng hiện tại là: 1.130.630cp, chiếm tỷ lệ 18,24%, và dự kiến mua thêm số cổ phiếu là: 529.296 cp, chiếm tỷ lệ 8,54%, Sau khi dự kiến mua thêm tổng số cổ phiếu của Công Ty TNHH Thái Hưng là: 1.659.926cp, chiếm tỷ lệ là: 26,77%

VI. THÔNG QUA VIỆC CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM NHIỆM CHỨC VỤ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY.

Để thuận lợi và đạt hiệu quả cao trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua việc Chủ tịch HĐQT đồng thời nắm giữ chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty.

VII. THÔNG QUA VIỆC HẾT NHIỆM KỲ HĐQT, BKS CỦA NHIỆM KỲ III (2014-2018) VÀ BẦU HĐQT, BKS NHIỆM KỲ IV (2019-2023)

Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban kiểm soát (BKS) nhiệm kỳ III (2014 – 2018)

được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 thông qua với nhiệm kỳ 5 năm, đã hoàn thành nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao cho trong 5 năm qua đến nay đã kết thúc nhiệm kỳ. Nhằm đảm bảo công tác quản trị điều hành Công ty theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành, Hội đồng Quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông về việc bầu cử thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ IV (2019 – 2023) như sau:

❖ **Đối với việc bầu cử thành viên HĐQT**

- Thông qua thời gian nhiệm kỳ của HĐQT là: 05 năm (2019 – 2023)
- Thông qua số lượng thành viên HĐQT: 05 thành viên

❖ **Đối với việc bầu cử thành viên BKS**

- Thông qua thời gian nhiệm kỳ của BKS là: 05 năm (2019 – 2023)
- Thông qua số lượng thành viên BKS: 03 thành viên

Trên đây là tờ trình của HĐQT về một số vấn đề xin ý kiến ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 xem xét thông qua.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2019;
- Các thành viên HĐQT, Ban TGD;
- Các thành viên Ban KS (*để biết*);
- Lưu: VT.

**T.M/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



THAI MINH THUYẾT